

CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG WTO

Tác giả: Tiến sĩ Nguyễn Thị Thu Trang, Ban Pháp chế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Lời nói đầu

Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) chính thức ra đời kể từ ngày 1/1/1995 là kết quả của Vòng đàm phán Uruguay (1986-1995) với tiền thân là Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT 1947). WTO được coi như một thành công đặc biệt trong sự phát triển thương mại và pháp lý cuối thế kỷ XX với một hệ thống đồ sộ các hiệp định, thoả thuận, danh mục nhượng bộ thuế quan điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ thương mại của các quốc gia thành viên.

Với các mục tiêu đầy tham vọng là thúc đẩy tiến trình tự do hoá thương mại trên toàn cầu, nâng cao mức sống của người dân các nước thành viên và giải quyết các bất đồng về lợi ích giữa các quốc gia trong khuôn khổ hệ thống thương mại đa biên, sự vận hành của WTO đã và sẽ có tác động to lớn đối với tương lai lâu dài của kinh tế thế giới cũng như kinh tế của từng quốc gia. Theo tính toán, có tới trên 95% hoạt động thương mại trên thế giới hiện nay được điều chỉnh bởi các Hiệp định của Tổ chức này.

Để đảm bảo việc thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các qui định trong Hiệp định, ngăn chặn các biện pháp thương mại vi phạm các Hiệp định, góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu to lớn của WTO, một cơ chế giải quyết các tranh chấp trong khuôn khổ tổ chức này đã được thiết lập. Cơ chế này là sự hiện thực hoá xu thế pháp lý hoá quá trình giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế ngày nay, dần dần thay thế các phương thức giải quyết tranh chấp mang tính chính trị, ngoại giao trong lĩnh vực này.

Việt Nam hiện chưa là thành viên của WTO nên chưa thể sử dụng cơ chế này cho các tranh chấp thương mại có thể có với Hoa Kỳ. Tuy nhiên, trong tương lai khi Việt Nam trở thành thành viên WTO, cơ chế này sẽ là một cứu cánh quan

trọng để bảo vệ các lợi ích thương mại của chúng ta trong quan hệ thương mại quốc tế. Hiện tại, việc xem xét cơ chế giải quyết tranh chấp này cùng với hệ thống án lệ đồ sộ của nó có ý nghĩa thực tiễn to lớn không chỉ trong việc hiểu chính xác các quy định của HĐTM mà còn góp phần bảo vệ các lợi ích chính đáng của Việt Nam trong quá trình thực thi HĐTM bởi HĐTM được xây dựng chủ yếu dựa trên các quy tắc thương mại quốc tế đang có hiệu lực trong WTO.

1. Giới thiệu về cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO là sự kế thừa các quy định về giải quyết tranh chấp đã từng phát huy tác dụng tích cực gần 50 năm qua trong lịch sử GATT 1947. Rút kinh nghiệm từ những bất cập trong cơ chế cũ, một số cải tiến căn bản về thủ tục đã được đưa vào cơ chế mới, góp phần không nhỏ trong việc nâng cao tính chất xét xử của thủ tục này cũng như tăng cường tính ràng buộc của các quyết định giải quyết tranh chấp.

Mục tiêu căn bản của cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO là nhằm “đạt được một *giải pháp tích cực* cho tranh chấp”, và ưu tiên những “giải pháp được các bên tranh chấp *cùng chấp thuận* và *phù hợp* với các Hiệp định liên quan”¹. Xét ở mức độ rộng hơn, cơ chế này nhằm cung cấp các thủ tục đa phương giải quyết tranh chấp thay thế cho các hành động đơn phương của các quốc gia thành viên vốn tồn tại nhiều nguy cơ bất công, gây trì trệ và xáo trộn sự vận hành chung của các quy tắc thương mại quốc tế.

Qua 8 năm thực hiện, cơ chế giải quyết tranh chấp mới đã tỏ rõ ưu thế của mình trong việc giải quyết có hiệu quả các tranh chấp giữa các quốc gia trong khuôn khổ WTO. Hiệu quả này đạt được chủ yếu dựa trên các quy định hết sức chặt chẽ về thủ tục được nêu tại các văn bản (nguồn) khác nhau, cơ chế thông qua quyết định mới (cơ chế đồng thuận phủ quyết), các cơ quan chuyên môn độc lập với các thời hạn cụ thể. Không phải ngẫu nhiên mà cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO được coi là một trong những thành công cơ bản của Vòng đàm phán

¹ Điều 3.7 DSU

Uruguay.

a. Nguồn của cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO

Trên cơ sở các qui định rời rạc về giải quyết tranh chấp trong GATT², WTO đã thành công trong việc thiết lập một cơ chế pháp lý đầy đủ, chi tiết trong một văn bản thống nhất để giải quyết tranh chấp thương mại giữa các thành viên WTO (bao gồm các quốc gia có chủ quyền và những lãnh thổ thuế quan riêng biệt³) : Thỏa thuận về các Quy tắc và Thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp (DSU) - Phụ lục 2 Hiệp định Marrakesh thành lập WTO.

Ngoài ra, cơ chế này còn được có một số qui định riêng biệt trong các văn bản khác (được DSU viện dẫn đến) như:

- Điều XXII và XXIII GATT 1947 (Điều 3.1 DSU)
- Các qui tắc và thủ tục chuyên biệt hoặc bổ sung về giải quyết tranh chấp tại các Hiệp định trong khuôn khổ WTO (Ví dụ: Điều 11.2 Hiệp định về các Biện pháp Kiểm dịch Thực vật; Điều 17.4 đến 17.7 GATT 1994...) ⁴
- “Quyết định về các Thủ tục giải quyết tranh chấp đặc biệt” GATT 1966: bao gồm các qui tắc áp dụng cho việc giải quyết các tranh chấp giữa một nước kém phát triển và một nước phát triển (Điều 3.12 DSU) và các thủ tục đặc biệt áp dụng cho tranh chấp có một bên là nước kém phát triển nhất (Điều 2.4 DSU)

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO này là *bắt buộc* đối với tất cả các quốc gia thành viên theo đó mỗi thành viên có khiếu nại, tranh chấp với thành viên khác buộc phải đưa tranh chấp ra giải quyết bằng cơ chế này. Quốc gia thành viên bị khiếu nại không có cơ hội lựa chọn nào khác là chấp nhận tham gia giải quyết

² Bao gồm Điều XXII, XXIII GATT 1947; Quyết định ngày 5/4/1966 về thủ tục áp dụng Điều XXIII đối với tranh chấp giữa một nước đang phát triển và một nước phát triển; Thỏa thuận ngày 28/11/1979 về Thung bèo, Tư vấn, Giải quyết tranh chấp và Giám sát cùng Phụ lục; Quyết định năm 1982 của về Giải quyết tranh chấp; Quyết định 1989 về hoàn thiện các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của GATT

³ Lãnh thổ thuế quan riêng biệt được hiểu là những vùng lãnh thổ không có tư cách quốc gia nhưng là những thực thể có quyền tự quyết hoàn toàn trong quan hệ thương mại quốc tế và các vấn đề khác thuộc phạm vi điều chỉnh của WTO (Ví dụ: EU, Đài Loan, Hồng Kông...)

⁴ Danh mục các qui định loại này được nêu trong Phụ lục 2 DSU. Theo qui định tại Điều 12 DSU, trường hợp có sự khác biệt giữa các qui tắc và thủ tục của DSU và những qui tắc và thủ tục chuyên biệt hoặc bổ sung theo Phụ lục 2 DSU thì những qui tắc và thủ tục chuyên biệt hoặc bổ sung trong Phụ lục 2 sẽ được ưu tiên áp dụng.

tranh chấp theo các thủ tục của cơ chế này. Đây chính là điểm tạo nên sự khác biệt cũng như hiệu quả hoạt động của cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO so với các cơ chế giải quyết các tranh chấp quốc tế đang tồn tại (thẩm quyền giải quyết của các cơ chế truyền thống không có tính bắt buộc mà phụ thuộc vào sự chấp thuận của các quốc gia liên quan)

b. Các loại khiếu kiện

Các khiếu kiện có thể được giải quyết theo cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO được qui định tại Điều XXIII.1 GATT 1994 bao gồm:

- Khiếu kiện có vi phạm (*violation complaint*): khiếu kiện phát sinh khi một quốc gia thành viên không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo qui định tại Hiệp định (trong trường hợp này thiệt hại được suy đoán là đương nhiên)
- Khiếu kiện không vi phạm (*non-violation complaint*): là loại khiếu kiện phát sinh khi một quốc gia ban hành một biện pháp thương mại gây thiệt hại (làm mất hay phương hại đến) các lợi ích mà quốc gia khiếu kiện có được từ Hiệp định hoặc cản trở việc thực hiện một trong các mục tiêu của Hiệp định - không phụ thuộc vào việc biện pháp đó có vi phạm Hiệp định hay không
- Khiếu kiện dựa trên “sự tồn tại một tình huống khác” (“*situation*” *complaint*): trong trường hợp này, quốc gia khiếu kiện cũng phải chứng minh về thiệt hại mà mình phải chịu hoặc trở ngại gây ra đối với việc đạt được một mục tiêu của Hiệp định.

Như vậy, tranh chấp trong khuôn khổ WTO không nhất thiết phát sinh từ một hành vi vi phạm các qui định tại các Hiệp định của tổ chức này của một hoặc nhiều quốc gia thành viên (thông qua việc ban hành/thực thi một biện pháp thương mại vi phạm nghĩa vụ của quốc gia đó theo WTO). Tranh chấp có thể phát sinh từ một “*tình huống*” khác hoặc khi một biện pháp thương mại do một quốc gia thành viên ban hành tuy không vi phạm qui định của WTO nhưng gây thiệt hại cho một hoặc nhiều quốc gia thành viên khác.

Qui định này thực chất là sự kế thừa qui định trước đây của GATT 1947 về phạm vi áp dụng của cơ chế giải quyết tranh chấp: một qui định phản ánh sự mềm dẻo trong các qui định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên WTO theo đó một bên có thể phải nhượng bộ trong một vấn đề cụ thể (mà mình có quyền hoặc chỉ ít là không bị cấm) để tránh gây thiệt hại cho bên (các bên) khác hoặc nhằm đạt được một mục tiêu nhất định của Hiệp định liên quan.

c. Các cơ quan giải quyết tranh chấp

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong WTO được thực hiện bởi các cơ quan khác nhau, mỗi cơ quan có chức năng riêng biệt, tạo nên tính độc lập trong hoạt động điều tra và thông qua quyết định trong cơ chế này.

Cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB):

Cơ quan này thực chất là Đại hội đồng WTO, bao gồm đại diện của tất cả các quốc gia thành viên. DSB có quyền thành lập Ban hội thẩm, thông qua các báo cáo của Ban hội thẩm và của Cơ quan phúc thẩm, giám sát việc thi hành các quyết định, khuyến nghị giải quyết tranh chấp, cho phép đình chỉ thực hiện các nghĩa vụ và nhượng bộ (trả đũa). Tuy nhiên, DSB chỉ là cơ quan thông qua quyết định chứ không trực tiếp thực hiện việc xem xét giải quyết tranh chấp.

Các quyết định của DSB được thông qua theo nguyên tắc *đồng thuận phủ quyết*⁵. Đây là một nguyên tắc mới theo đó một quyết định chỉ không được thông qua khi tất cả thành viên DSB bỏ phiếu không thông qua. Điều này đồng nghĩa với việc các quyết định của DSB hầu như được thông qua tự động vì khó có thể tưởng tượng một quyết định có thể bị bỏ phiếu chống bởi tất cả các thành viên DSB. Nguyên tắc này khắc phục được nhược điểm cơ bản của cơ chế giải quyết tranh chấp trong GATT 1947 nơi áp dụng nguyên tắc đồng thuận truyền thống - mọi quyết định chỉ được thông qua khi tất cả các thành viên bỏ phiếu thông qua (mỗi thành viên đều có quyền phủ quyết quyết định) – một rào cản trong việc thông qua các quyết định của cơ quan giải quyết tranh chấp.

Ban hội thẩm (Panel):

⁵ Cụ tài liệu sử dụng thuật ngữ “đồng thuận tiều cực”

Ban này bao gồm từ 3 - 5 thành viên có nhiệm vụ xem xét một vấn đề cụ thể bị tranh chấp trên cơ sở các qui định WTO được quốc gia nguyên đơn viện dẫn. Kết quả công việc của Ban hội thẩm là một báo cáo trình DSB thông qua, giúp DSB đưa ra các khuyến nghị đối với các Bên tranh chấp. Trên thực tế thì đây là cơ quan trực tiếp giải quyết tranh chấp mặc dù không nắm quyền quyết định (vì với nguyên tắc đồng thuận phủ quyết mọi vấn đề về giải quyết tranh chấp khi đã đưa ra trước DSB đều được “tự động” thông qua).

Các thành viên Ban hội thẩm được lựa chọn trong số các quan chức chính phủ hoặc các chuyên gia phi chính phủ không có quốc tịch của một Bên tranh chấp hoặc của một nước cùng là thành viên trong một Liên minh thuế quan hoặc Thị trường chung với một trong các nước tranh chấp (ví dụ: Liên minh Châu Âu)⁶. Ban hoạt động độc lập, không chịu sự giám sát của bất kỳ quốc gia nào.

Cơ quan Phúc thẩm (SAB):

Cơ quan Phúc thẩm là một thiết chế mới trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, cho phép báo cáo của Ban hội thẩm được xem xét lại (khi có yêu cầu), đảm bảo tính đúng đắn của báo cáo giải quyết tranh chấp. Sự ra đời của cơ quan này cũng cho thấy rõ hơn *tính chất xét xử* của thủ tục giải quyết tranh chấp mới.

SAB gồm 7 thành viên do DSB bổ nhiệm với nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu lại 1 lần). Các thành viên SAB được lựa chọn trong số những nhân vật có uy tín và có chuyên môn được công nhận trong lĩnh vực luật pháp, thương mại quốc tế và trong những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của các hiệp định liên quan. Tuy nhiên, việc xét xử phúc thẩm trong từng vụ việc chỉ do 3 thành viên SAB thực hiện một cách độc lập.

Khi giải quyết vấn đề tranh chấp, SAB chỉ xem xét lại các khía cạnh pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban hội thẩm chứ không điều tra lại các yếu tố thực tiễn của tranh chấp. Kết quả làm việc của SAB là một báo cáo trong đó Cơ quan này có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc đảo ngược lại các kết luận

⁶ Quy định về quốc tịch này khộng ỏp dụng cho cởc nước đờng hoặc kỏm phỏt triển là một bờn tranh chấp.

trong báo cáo của Ban hội thẩm. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được thông qua tại DSB và không thể bị phản đối hay khiếu nại tiếp.

d. Trình tự giải quyết tranh chấp

Tham vấn (Consultation)

Bên có khiếu nại trước hết phải đưa ra yêu cầu tham vấn Bên kia (Điều 4 DSU). Việc tham vấn được tiến hành bí mật (không công khai) và không gây thiệt hại cho các quyền tiếp theo của các Bên. Bên được tham vấn phải trả lời trong thời hạn 10 ngày và phải tiến hành tham vấn trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu (trường hợp khẩn cấp – ví dụ hàng hoá liên quan có nguy cơ hư hỏng, các thời hạn này lần lượt là 10 ngày và 20 ngày). Bên được tham vấn có nghĩa vụ "đảm bảo việc xem xét một cách cảm thông và tạo cơ hội thoả đáng" cho Bên yêu cầu tham vấn.

Thủ tục tham vấn chỉ là thủ tục được tiến hành giữa các Bên với nhau. DSB được thông báo về thủ tục này và có trách nhiệm thông báo cho các quốc gia thành viên về yêu cầu tham vấn nhưng cơ quan này không trực tiếp tham gia vào thủ tục tham vấn. Các quốc gia khác có thể xin tham gia vào việc tham vấn này nếu Bên bị tham vấn thừa nhận rằng các quốc gia này có “quyền lợi thương mại thực chất” trong việc tham vấn này.

Thông thường các quốc gia đều có gắng giải quyết các bất đồng ở giai đoạn tham vấn nhằm hạn chế đến mức tối đa các thiệt hại về lợi ích cho tất cả các bên đồng thời đảm bảo tính bí mật của các thông tin liên quan đến tranh chấp.

Tuy nhiên, các qui định về tham vấn trong WTO cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định như: làm thế nào để định lượng hoặc kiểm nghiệm được việc thực hiện nghĩa vụ “tham vấn một cách thông cảm” của Bên được yêu cầu tham vấn; trường hợp tham vấn đạt được một thoả thuận thì thông báo về kết quả tham vấn cần phải chi tiết đến mức nào để các Thành viên khác của WTO và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra được tính hợp pháp của thoả thuận tham vấn (tránh hiện tượng thoả thuận đạt được đơn thuần chỉ là sự thoả hiệp về lợi ích giữa các bên mà không dựa trên các qui định của WTO và thực tế vi phạm vẫn tồn tại...)

Môi giới, Trung gian, Hoà giải (Good Office, Mediation, Consultation)

Bên cạnh thủ tục tham vấn, DSU còn qui định các hình thức giải quyết tranh chấp mang tính “chính trị” khác như môi giới⁷, trung gian, hoà giải. Các hình thức này được tiến hành trên cơ sở tự nguyện, bí mật giữa các Bên tại bất kỳ thời điểm nào sau khi phát sinh tranh chấp (ngay cả khi Ban hội thẩm đã được thành lập và đã tiến hành hoạt động). Tương tự như vậy, các thủ tục này cũng có thể chấm dứt vào bất kỳ lúc nào. DSU không xác định bên nào (nguyên đơn hay bị đơn) có quyền yêu cầu chấm dứt nên có thể hiểu là tất cả các bên tranh chấp đều có quyền yêu cầu chấm dứt các thủ tục này.

Chức năng môi giới, trung gian, hoà giải do Tổng Thư ký WTO đảm nhiệm (Điều 5 DSU). Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có qui định về việc liệu một cá nhân hoặc một tổ chức có thể đứng ra đảm trách vai trò môi giới, trung gian, hoà giải này không.

Với các ưu thế nhất định như tiết kiệm được về thời gian, tiền bạc, quan hệ hữu hảo giữa các bên tranh chấp... các phương thức chủ yếu dựa trên đàm phán ngoại giao này được DSU đặc biệt khuyến khích sử dụng (Điều 3.7 DSU), và việc tìm ra được một giải pháp hợp lý thoả mãn tất cả các bên tranh chấp có lẽ còn được coi trọng hơn cả việc đạt được một giải pháp phù hợp với các qui tắc thương mại trong Hiệp định.

Thành lập Ban hội thẩm (Panel Establishment):

Yêu cầu thành lập Ban hội thẩm phải được lập thành văn bản sau khi Bên được tham vấn từ chối tham vấn hoặc tham vấn không đạt kết quả trong vòng 60 ngày kể từ khi có yêu cầu tham vấn (Điều 6 DSU). Tuy nhiên, như trên đã đề cập, yêu cầu thành lập Ban hội thẩm có thể đưa ra trước thời hạn này nếu các bên tranh chấp đều thống nhất rằng các thủ tục tham vấn, hoà giải không dẫn đến kết quả gì. Văn bản yêu cầu thành lập Ban hội thẩm phải nêu rõ quá trình tham vấn, xác định chính xác biện pháp thương mại bị khiếu kiện và tóm tắt các căn cứ pháp lý cho khiếu kiện.

⁷ Một số tài liệu khác sử dụng thuật ngữ “can giải”

Yêu cầu này được gửi tới DSB để cơ quan này ra quyết định thành lập Ban hội thẩm. Nhờ có nguyên tắc đồng thuận phủ quyết nên hầu như quyền được giải quyết tranh chấp bằng hoạt động của Ban hội thẩm của nguyên đơn được đảm bảo.

Thành viên Ban hội thẩm, nếu không được các bên thống nhất chỉ định trong vòng 20 ngày kể từ khi có quyết định thành lập sẽ do Tổng Giám đốc WTO chỉ định trong số các quan chức chính phủ hoặc các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực luật, chính sách thương mại quốc tế.

Trong trường hợp có nhiều nước cùng yêu cầu thành lập Ban hội thẩm để xem xét cùng một vấn đề (ví dụ: một biện pháp thương mại của một quốc gia thành viên bị nhiều quốc gia khác phản đối) thì DSB có thể xem xét thành lập một Ban hội thẩm duy nhất. Nếu vẫn phải thành lập các Ban hội thẩm riêng rẽ trong trường hợp này thì các Ban hội thẩm này có thể có chung các thành viên và thời gian biểu sẽ được xác định một cách hài hoà để các thành viên này hoạt động một cách hiệu quả nhất.

Bất kỳ quốc gia thành viên nào có quyền lợi thực chất trong vấn đề tranh chấp đều có thể thông báo cho DSB về ý định tham gia vụ việc với tư cách là Bên thứ ba. Các Bên thứ ba này được tạo điều kiện để trình bày ý kiến bằng văn bản trước Ban hội thẩm.

Hoạt động của Ban hội thẩm (Panel Procedures):

Ban hội thẩm có chức năng xem xét vấn đề tranh chấp trên cơ sở các qui định trong các Hiệp định của WTO mà Bên nguyên đơn viện dẫn như là căn cứ cho đơn kiện của mình để giúp DSB đưa ra khuyến nghị/quyết nghị thích hợp cho các bên tranh chấp.

Về nghĩa vụ chứng minh của các bên: Theo tập quán hình thành từ GATT 1947, trường hợp *khiếu kiện có vi phạm* thì Bên bị đơn có nghĩa vụ chứng minh hành vi vi phạm của Bên đó không gây thiệt hại cho Bên nguyên đơn; trường hợp *khiếu kiện không có vi phạm* thì Bên nguyên đơn có nghĩa vụ chứng minh hành vi không vi phạm của Bên bị đơn gây ra thiệt hại về lợi ích mà Bên đó đáng lẽ phải được hưởng theo qui định của Hiệp định hoặc chứng minh sự cản trở đối với việc

thực hiện một mục tiêu nhất định của Hiệp định. Đối với việc chứng minh các vấn đề khác, mặc dù DSU không có qui định cụ thể về việc này, một tập quán chung (vốn được áp dụng tại Toà án Quốc tế) đã được thừa nhận khá rộng rãi trong khuôn khổ cơ chế này là bên tranh chấp đã đưa ra một chi tiết/thực tế có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ chứng minh cho chi tiết/thực tế đó không phụ thuộc vào việc bên đó là nguyên đơn hay bị đơn trong tranh chấp.

Thủ tục hoạt động của Ban hội thẩm được qui định tại Điều 12 DSU. Ban hội thẩm, sau khi tham khảo ý kiến của các Bên liên quan sẽ ấn định một thời gian biểu cụ thể cho ***phiên xét xử đầu tiên*** (các Bên trình bày các văn bản giải trình tình tiết vụ việc và các lập luận liên quan), ***phiên xét xử thứ hai*** (đại diện và luật sư của các Bên lần lượt trình bày ý kiến và trả lời các câu hỏi của Ban hội thẩm – oral hearings). Sau phiên xét xử thứ hai, Ban hội thẩm soạn thảo và chuyển đến các bên phần ***Tóm tắt nội dung tranh chấp*** của báo cáo đề họ cho ý kiến trong một thời hạn nhất định. Trên cơ sở các ý kiến này, Ban hội thẩm đưa ra ***Báo cáo tạm thời*** (mô tả vụ việc, các lập luận, kết luận của Ban hội thẩm). Các Bên cho ý kiến về Báo cáo này. Nếu có yêu cầu, Ban hội thẩm có thể tổ chức thêm một ***phiên họp bổ sung*** để xem xét lại tổng thể các vấn đề liên quan. Sau đó Ban hội thẩm soạn thảo ***Báo cáo chính thức*** để gửi đến tất cả các thành viên WTO và chuyển cho DSB thông qua.

Trong quá trình xem xét vụ việc, Ban hội thẩm có thể tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau hoặc thành lập nhóm chuyên gia để tư vấn cho Ban về các vấn đề kỹ thuật hoặc môi trường.

Các phiên họp thảo luận và tài liệu lưu hành trong quá trình hoạt động của Ban hội thẩm phải được giữ bí mật nhằm đảm bảo tính khách quan, độc lập của Ban. Tuy nhiên một Bên tranh chấp có quyền công khai các tài liệu mà mình đã cung cấp cho Ban hội thẩm.

Khác với cơ chế giải quyết tranh chấp trong GATT, DSU có qui định hết sức chặt chẽ về các thời hạn cho hoạt động của Ban hội thẩm nhằm mục tiêu giải quyết nhanh chóng tranh chấp, tránh để quá lâu làm ảnh hưởng đến tính cạnh tranh

của hàng hoá dịch vụ cũng như ý nghĩa của khuyến nghị giải quyết tranh chấp. Điều 12 DSU qui định:

- Ban hội thẩm phải bắt đầu công việc giải quyết tranh chấp chậm nhất là 1 tuần sau khi được thành lập

- Báo cáo chính thức phải được hoàn thành chậm nhất là 6 tháng kể từ khi thành lập Ban hội thẩm (nếu là trường hợp hàng hóa liên quan đến bị hư hỏng thì thời hạn này là 3 tháng). Thời hạn này cũng có thể được DSB kéo dài thêm trên cơ sở yêu cầu của Ban hội thẩm với lý do giải thích rõ ràng nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được gia hạn thêm quá 3 tháng.

- Các thời hạn trên có thể được điều chỉnh trong trường hợp tranh chấp có liên quan đến một nước đang phát triển

Thông qua Báo cáo của Ban hội thẩm (Adoption of Panel Report):

Báo cáo của Ban hội thẩm được chuyển cho tất cả các thành viên WTO và được DSB thông qua trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Báo cáo được chuyển cho các thành viên trừ khi một Bên tranh chấp quyết định kháng cáo hoặc DSB đồng thuận phủ quyết Báo cáo⁸ (các Bên tranh chấp và các thành viên WTO khác có quyền đưa ra ý phản đối có kèm theo lý do bằng văn bản đối với Báo cáo của Ban hội thẩm chậm nhất là 10 ngày trước khi DSB họp để thông qua Báo cáo).

Báo cáo của Ban hội thẩm được lập thành văn bản trong đó phải có các nội dung sau: trình bày các tình tiết thực tế của vụ việc, tường trình về việc áp dụng các qui định của WTO trong các vấn đề liên quan, kết luận và các khuyến nghị cùng với các căn cứ dẫn tới kết luận, khuyến nghị đó.

Trình tự Phúc thẩm (Appellate Review):

Các bên tranh chấp có thể kháng cáo các vấn đề pháp lý trong Báo cáo của Ban hội thẩm (yêu cầu phúc thẩm) trên cơ sở yêu cầu chính thức bằng văn bản. Khi có yêu cầu này thủ tục phúc thẩm sẽ được bắt đầu.

⁸ Phương pháp đồng thuận phủ quyết là một phương pháp thặng qua quyết định mới của DSB (so với phương pháp đồng thuận thặng thường) theo đó một Báo cáo/Quyết định chỉ được xem như khặng được thặng qua nếu tất cả các thành viên DSB phản đối Báo cáo/Quyết định đó.

Trong quá trình làm việc của SAB, các Bên tranh chấp và các Bên thứ ba có quyền đệ trình ý kiến bằng văn bản hoặc trình bày miệng tại phiên họp của cơ quan này. Hoạt động của SAB được giữ bí mật. Việc xem xét và đưa ra Báo cáo phải được thực hiện với sự tham gia của các Bên tranh chấp.

Cơ quan Phúc thẩm ra Báo cáo trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kháng cáo (trường hợp có yêu cầu gia hạn thì có thể kéo dài thêm 30 ngày nữa nhưng phải thông báo lý do cho DSB biết). Báo cáo này có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc loại bỏ các vấn đề và kết luận pháp lý của Ban hội thẩm. Các Bên không có quyền phản đối Báo cáo này. DSB thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm trong thời hạn 30 ngày kể từ khi Báo cáo của SAB được chuyển đến tất cả các thành viên trừ khi DSB đồng thuận phủ quyết.

Khuyến nghị các giải pháp (Recommended Remedies):

Khi Báo cáo được thông qua xác định một biện pháp của một Bên là vi phạm qui định của WTO, cơ quan ra Báo cáo phải đưa ra khuyến nghị nhằm buộc Bên có biện pháp vi phạm phải tuân thủ qui định của WTO (yêu cầu bị đơn rút lại hoặc sửa đổi biện pháp liên quan) và có thể đưa ra các gợi ý (không bắt buộc) về cách thức thực hiện khuyến nghị đó.

Trường hợp khiếu kiện không vi phạm, Bên thua kiện không phải rút lại biện pháp liên quan (vì không có vi phạm) nhưng Báo cáo có thể khuyến nghị Bên thua thực hiện các dàn xếp nhất định để thoả mãn các Bên liên quan (Báo cáo có thể đưa ra những gợi ý về biện pháp dàn xếp thoả đáng, ví dụ: bồi thường)

Thi hành (Implementation):

Bên thua phải thông báo ý định về việc thi hành khuyến nghị tại buổi họp của DSB triệu tập trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông qua Báo cáo. Nếu không thực hiện được ngay, Bên đó có thể được gia hạn thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý (thời hạn này do DSB quyết định trên cơ sở đề nghị của các Bên; hoặc do các Bên tranh chấp thỏa thuận trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày thông qua khuyến nghị; hoặc theo phán quyết trọng tài tiến hành trong vòng 90 ngày kể từ ngày thông qua khuyến nghị).

DSB cũng là cơ quan giám sát việc thực thi khuyến nghị của các Bên liên quan. Trong thời gian qui định cho việc thực hiện khuyến nghị, bất kỳ thành viên nào cũng có thể đưa vấn đề thực hiện khuyến nghị này vào chương trình nghị sự của DSB; mỗi khi có đề nghị như vậy thì Bên phải thực hiện khuyến nghị có nghĩa vụ giải trình bằng văn bản về việc thực hiện khuyến nghị của mình gửi cho DSB chậm nhất là 10 ngày trước khi tiến hành phiên họp của DSB.

Bồi thường và trả đũa (Compensation and Retaliation):

Bồi thường và trả đũa là các biện pháp giải quyết tạm thời được sử dụng nhằm đảm bảo lợi ích của Bên thắng trong thời gian Bên thua không thể thực hiện được khuyến nghị của DSB (thực hiện trong khi chờ đợi Bên thua thực hiện khuyến nghị). Các biện pháp này không làm chấm dứt nghĩa vụ thực hiện khuyến nghị của Bên vi phạm.

Cụ thể, nếu Bên thua tạm thời không thể thực hiện được khuyến nghị của DSB, các Bên tranh chấp có thể thỏa thuận về khoản bồi thường. Việc bồi thường phải được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện và phù hợp với hiệp định có liên quan.

Nếu các Bên không đạt được thỏa thuận về việc bồi thường trong vòng 20 ngày kể từ khi hết hạn thực hiện khuyến nghị, Bên thắng kiện có thể yêu cầu DSB cho phép áp dụng các biện pháp trả đũa song song (parallel retaliation) hoặc trả đũa chéo (cross-retaliation). Cần lưu ý là DSU nghiêm cấm việc trả đũa đơn phương mà không có sự chấp thuận của cơ quan này (qui định này thực chất nhằm chấm dứt hiện tượng trả đũa đơn phương khá phổ biến trong thực tiễn giải quyết tranh chấp của GATT 1947). Mức độ và thời hạn trả đũa do DSB quyết định theo đúng thủ tục qui định cho vấn đề này trong DSU.

Trả đũa song song thực chất là việc Bên thắng không phải thực hiện các nhân nhượng thuế quan đối với hàng hoá của Bên thua trong cùng lĩnh vực mà Bên thắng bị thiệt hại.

Trả đũa chéo là hình thức trả đũa khác lĩnh vực bị thiệt hại trong trường hợp việc trả đũa song song không thể thực hiện được (có thể *trả đũa chéo lĩnh vực*

– khác lĩnh vực nhưng trong cùng phạm vi điều chỉnh của một hiệp định; hoặc *trả đũa chéo hiệp định* – trả đũa trong một lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của một hiệp định khác nếu việc trả đũa song song và trả đũa chéo lĩnh vực đều không thể thực hiện được)

Trọng tài:

Thủ tục trọng tài có thể được các Bên tranh chấp thoả thuận sử dụng trong các trường hợp sau đây:

Trong khuôn khổ cơ chế giải quyết tranh chấp DSU: trọng tài có thể được sử dụng trong các thủ tục sau:

- xác định thời hạn thực hiện khuyến nghị trong trường hợp Bên thua không thể thực hiện ngay khuyến nghị;
- xác định mức độ trả đũa trong trường hợp Bên thua có kiến nghị về vấn đề này

Trong trường hợp này thủ tục trọng tài sẽ do các thành viên Ban hội thẩm ban đầu làm trọng tài viên. Nếu các thành viên Ban hội thẩm không có điều kiện làm trọng tài viên thì trọng tài viên (là một cá nhân hoặc một tổ chức) sẽ do Tổng Thư ký WTO chỉ định.

Trường hợp tranh cãi về mức độ trả đũa, trọng tài không đánh giá về bản chất biện pháp trả đũa mà chỉ xem xét xem mức độ Bên thắng kiện đình chỉ các nhân nhượng/nghĩa vụ có tương đương với mức độ thiệt hại mà Bên thắng kiện đã phải chịu không.

Ngoài khuôn khổ cơ chế giải quyết tranh chấp DSU:

Các Bên tranh chấp có thể thoả thuận lựa chọn cơ chế trọng tài độc lập để giải quyết tranh chấp của mình mà không cần sử dụng đến cơ chế của DSU (cơ chế sử dụng Ban hội thẩm, SAB...). DSU chỉ cho phép sử dụng trọng tài để giải quyết các tranh chấp trong đó vấn đề tranh chấp (the issues in conflict) đã được các bên xác định một cách rõ ràng và thống nhất.

Trong trường hợp này, quyết định lựa chọn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài độc lập phải được các Bên tranh chấp thông báo đến tất cả các thành viên

WTO trước khi thủ tục tố tụng được bắt đầu. Các thành viên WTO chỉ có thể tham gia thủ tục tố tụng nếu được các Bên tranh chấp đồng ý.

Quyết định giải quyết của trọng tài phải được các Bên tuân thủ nghiêm túc. Các Bên có nghĩa vụ thông báo về quyết định này cho các thành viên WTO, cho Hội đồng hoặc cho Ủy ban của Hiệp định có liên quan. DSU qui định quyết định này của trọng tài phải phù hợp với các hiệp định có liên quan và không được gây thiệt hại cho bất kỳ thành viên nào khác của WTO. Bất kỳ thành viên nào cũng có quyền đưa ra câu hỏi liên quan đến quyết định này.

e. Các qui định đặc biệt về thủ tục giải quyết các tranh chấp áp dụng cho các nước đang phát triển

DSU cũng như các qui định về giải quyết tranh chấp trong các hiệp định riêng lẻ dành một số ưu tiên về thủ tục dành cho các quốc gia đang phát triển. Đây có thể coi là một điểm nhấn quan trọng của cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO nhằm khuyến khích các nước đang phát triển, những thành viên vốn rất e dè trước các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế do những hạn chế nhất định về khả năng tài chính cũng như trình độ pháp lý, sử dụng cơ chế này. Trong tương lai, khi đã trở thành thành viên WTO, chắc chắn Việt Nam không thể bỏ qua các qui định này để có thể bảo vệ tốt hơn các quyền lợi của mình trong quan hệ với các thành viên khác của WTO.

Cụ thể, các “ưu tiên” dành cho các nước đang phát triển thể hiện qua các qui định sau đây:

- Khi vụ việc có liên quan đến một nước đang phát triển, trong mọi trường hợp Bên khiếu kiện là nước phát triển cần kiểm chế việc đưa vụ việc ra giải quyết theo thủ tục DSU, yêu cầu bồi thường hay xin phép tiến hành các biện pháp trả đũa

- Trong trường hợp Bên nguyên đơn là nước đang phát triển thì Bên này có thể yêu cầu sử dụng Quyết định 1966 (Quyết định về thủ tục áp dụng đối với các tranh chấp giữa một Bên là nước phát triển và một Bên là nước đang phát triển)

- Trường hợp Bên khiếu kiện là một nước đang phát triển, khi cân nhắc các

hành động phù hợp, DSB cần phải tính đến không chỉ đến phạm vi thương mại của biện pháp bị khiếu kiện mà còn phải lưu ý đến các tác động của biện pháp đó đối với toàn bộ nền kinh tế của nước đang phát triển liên quan

- Ban Thư ký WTO phải cung cấp tư vấn pháp lý một cách khách quan trung lập (trợ giúp kỹ thuật) cho các nước thành viên là các nước đang phát triển

- Trong quá trình tham vấn, các Bên liên quan cần đặc biệt lưu ý đến các vấn đề và quyền lợi đặc biệt của các nước đang phát triển

- Trường hợp tham vấn thất bại, các nước đang phát triển có thể yêu cầu Tổng giám đốc WTO đứng ra làm trung gian, hoà giải trong các tranh chấp với các nước phát triển

- Khi giải quyết tranh chấp có liên quan đến nước đang phát triển, trong thành phần của Ban Hội thẩm nhất thiết phải có một thành viên là công dân của một nước đang phát triển nếu có yêu cầu của nước đang phát triển là một Bên tranh chấp

- Trường hợp nước đang phát triển là Bị đơn trong một khiếu kiện thì các Bên có thể thoả thuận kéo dài thời gian tham vấn; và khi đã thành lập Ban hội thẩm, Ban này có trách nhiệm xác định các thời hạn về thủ tục phù hợp sao cho Bên tranh chấp là nước đang phát triển có đủ thời gian để chuẩn bị và trình bày lập luận của mình

- Ban hội thẩm cần chỉ rõ trong Báo cáo quá trình xem xét các qui định cụ thể và đặc biệt được Bên tranh chấp là nước đang phát triển viện dẫn trong quá trình giải quyết tranh chấp

- Trong quá trình giám sát việc thực hiện các khuyến nghị và quyết định, DSB cần chú ý đến các ảnh hưởng mà khuyến nghị có thể gây ra đối với lợi ích của các nước đang phát triển

2. Đánh giá về cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO như đã trình bày ở trên có một số **ưu điểm** lớn so với các phương thức giải quyết tranh chấp trong Luật quốc tế và

có nhiều điểm tiến bộ hơn trong tương quan với thủ tục giải quyết tranh chấp trong GATT, tiền thân của WTO.

Thứ nhất, việc giải quyết được tiến hành thận trọng, qua hai bước bởi các cơ quan trung lập (Ban hội thẩm, Cơ quan phúc thẩm), đảm bảo giải quyết một cách chính xác các tranh chấp. Đây là lần đầu tiên trong một cơ chế tài phán giải quyết tranh chấp quốc tế xuất hiện một Cơ quan Phúc thẩm với các cơ hội xem xét lại quyết định ban đầu, đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia tranh chấp.

Thứ hai, cơ chế này được tiến hành theo một quy trình chặt chẽ với các thời hạn, ngắn, xác định. Điều này cho phép các tranh chấp được giải quyết nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo ý nghĩa của các biện pháp giải quyết đưa ra đối với các bên, đặc biệt là bên thắng cuộc (bởi một cơ hội thương mại có thể không còn ý nghĩa nếu biện pháp giải quyết đưa ra quá muộn màng).

Thứ ba, cơ chế thông qua tự động (đồng thuận phủ quyết) của DSB cho phép các báo cáo được thông qua dễ dàng. Cơ chế này thật sự có ý nghĩa trong các trường hợp bên bị xem là có biện pháp vi phạm qui định là nước có tiềm lực kinh tế mạnh bởi áp lực mà các nước này có thể tạo ra trong quá trình thông qua quyết định sẽ không còn lớn như trước đây.

Thứ tư, cơ chế này cho phép đưa ra giải pháp cuối cùng cho tranh chấp, bảo đảm quyền lợi của Bên bị vi phạm, tránh những bế tắc không thể vượt qua trong những phương thức giải quyết ngoại giao (ví dụ: tham vấn trong HĐTM)

Thứ năm, DSU có nhiều qui định về thủ tục dành riêng cho các nước đang phát triển hoặc kém phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho các nước này khi tham gia thủ tục giải quyết tranh chấp bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp của mình.

Tuy nhiên, qua quá trình áp dụng từ năm 1995 đến nay, cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO cũng đã bộc lộ một số **nhược điểm** nhất định, đặc biệt đối với các nước đang phát triển, như:

Thứ nhất, phương thức đồng thuận phủ quyết (hay đồng thuận tiêu cực) đồng nghĩa với việc hầu như các báo cáo (của Ban hội thẩm hoặc của Cơ quan

Phúc thẩm) đều được thông qua tại DSB. Điều này dẫn đến tình trạng các báo cáo khuyến nghị được thông qua dễ dàng hơn nhiều nhưng khả năng thực thi thì lại giảm sút.

Thứ hai, về nguyên tắc, nếu bên vi phạm không tự nguyện thực hiện các khuyến nghị của DSB thì bên kia có thể yêu cầu DSB cho phép thực hiện các biện pháp trả đũa. Tuy nhiên, biện pháp trả đũa có thể không có ý nghĩa hoặc ít có hiệu quả nếu nước trả đũa là nước đang phát triển.

Thứ ba, nhiều qui định được xem là “ưu tiên” cho các nước đang phát triển trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO có ý nghĩa rất mờ nhạt trên thực tế: có qui định chỉ mang *tính tuyên bố* hơn là qui định thực tế (ví dụ qui định về nghĩa vụ của các Bên tranh chấp “đặc biệt lưu ý” đến quyền lợi của các nước đang phát triển: nội hàm của khái niệm “đặc biệt lưu ý” không được qui định rõ cũng không được xác định rõ trong các báo cáo của các ban hội thẩm hay của cơ quan phúc thẩm); có qui định trên thực tế rất *ít hiệu quả* (ví dụ trách nhiệm trợ giúp pháp lý của Ban Thư ký WTO trên thực tế do một số ít cá nhân thực hiện, không thể đáp ứng đủ nhu cầu to lớn về trợ giúp pháp lý của các nước đang phát triển là thành viên WTO)⁹

Thứ tư, cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO có xu hướng thiên về các yếu tố kỹ thuật, pháp lý đòi hỏi các bên tham gia phải có một đội ngũ chuyên gia kinh tế, pháp lý giàu kinh nghiệm. Đối với các nước đang phát triển, đây thực sự là một thách thức không nhỏ. Kinh nghiệm cho thấy các nước đang phát triển khi tham gia tố tụng giải quyết tranh chấp thương mại trong khuôn khổ WTO đều phải thuê các luật sư, chuyên gia tư vấn pháp lý và chuyên môn của nước ngoài với những mức chi phí mà không phải nước nào cũng chấp nhận được.

⁹ Tuy nhiên vai trò này hiện đang được thực hiện phần nào bởi Trung tâm tư vấn pháp lý của WTO (ACWL) được thành lập nhờ hội nghị bộ trưởng WTO 1999 với tư cách là một tổ chức quốc tế nhỏ với cộc mục tiêu cơ bản là đào tạo cộc quan chức chính phủ và cung cấp tư vấn chuyên mụn về luật của WTO kể cả cộc tư vấn pháp lý trong suốt quá trình kiện tụng

Mặc dù có các nhược điểm như trên, sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO hiện nay vẫn là cách thức có hiệu quả nhất để các quốc gia thành viên giải quyết tranh chấp thương mại trong khuôn khổ tổ chức này, đảm bảo các quyền lợi pháp lý và kinh tế của mình. Trong tương lai, khi đã trở thành thành viên WTO, Việt Nam chắc chắn cũng phải dựa vào cơ chế này để bảo vệ các quyền lợi của mình. Vì vậy, việc nghiên cứu các thủ tục giải quyết tranh chấp trong WTO và các án lệ của tổ chức này là điều cần thiết đối với chúng ta ngay từ thời điểm này.

Dưới đây là một số vụ việc thực tế đã được giải quyết theo cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO mà Hoa Kỳ là một bên tranh chấp.

Hộp 1: Ví dụ về biện pháp vi phạm qui định về sở hữu trí tuệ

Hoa Kỳ kiện Canada

Vụ Thời hiệu bảo hộ sáng chế

WT/DS170

Ngày 6/5/1999, Hoa Kỳ yêu cầu tham vấn Canada về thời hạn mà Canada qui định cho việc bảo hộ các sáng chế đăng ký tại Canada trước ngày 1/10/1989.

Theo Hoa Kỳ, Hiệp định TRIPS (Hiệp định về Các khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ) buộc các quốc gia thành viên phải qui định thời hạn bảo hộ sáng chế ít nhất là 20 năm kể từ ngày đăng ký đối với tất cả các sáng chế tồn tại tại hoặc sau thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với quốc gia thành viên đó. Canada qui định thời hạn bảo hộ là 17 năm cho các sáng chế đăng ký trước ngày 1/10/1989. Biện pháp này của Canada đã vi phạm các Điều 33, 65, 70 Hiệp định TRIPS.

Canada thì cho rằng biện pháp của mình không vi phạm các qui định nêu trên của Hiệp định TRIPS bởi thời hạn bảo hộ 17 năm trong Luật Sáng chế Canada thực chất là tương đương với thời hạn 20 năm trong Hiệp định TRIPS nếu trừ đi những khoảng thời gian chậm trễ (chính thức hoặc không chính thức), chờ xét duyệt đăng ký...

Tham vấn giữa hai Bên không thành công. Ngày 15/7/1999, Hoa Kỳ yêu cầu thành lập Ban hội thẩm. Trong phiên họp ngày 26/7/1999, Cơ quan giải quyết

tranh chấp DSB đã quyết định hoãn việc thành lập Ban hội thẩm. Sau đó Hoa Kỳ gửi đơn lần thứ hai yêu cầu thành lập Ban hội thẩm. DSB đã thành lập Ban hội thẩm giải quyết vụ việc này ngày 22/9/1999. Ngày 13/10/1999, Hoa Kỳ đề nghị Tổng Giám đốc WTO quyết định các thành viên Ban hội thẩm. Ngày 22/10/1999, các thành viên Ban hội thẩm đã được xác định.

Báo cáo của Ban hội thẩm được chuyển đến tất cả các quốc gia thành viên WTO ngày 5/5/2000. Báo cáo kết luận: theo Điều 70.2 Hiệp định TRIPS, Canada có nghĩa vụ qui định một thời hạn bảo hộ sáng chế ít nhất là 20 năm cho các sáng chế đang được bảo hộ vào ngày 1/1/1996, thời điểm Hiệp định này có hiệu lực với Canada. Tại thời điểm ngày 1/1/1996, các sáng chế liên quan (tức các sáng chế được đăng ký trước ngày 1/10/1989) đang có hiệu lực. Do đó, các sáng chế này phải được hưởng thời hạn bảo hộ ít nhất là 20 năm. Lập luận của Canada về sự tương đương thực tế giữa hai thời hiệu này (17 năm và 20 năm) là không thể chấp nhận được. Vì vậy, biện pháp của Canada bị tuyên bố là vi phạm Hiệp định TRIPS và cần phải được sửa đổi hoặc rút lại.

Ngày 19/6/2000 Canada thông báo ý định kháng cáo một số vấn đề pháp lý và giải thích pháp luật trong báo cáo này. Cơ quan Phúc thẩm xem xét kháng cáo của Canada và chuyển tới các thành viên WTO báo cáo phúc thẩm ngày 18/9/2000. Cơ quan Phúc thẩm khẳng định tất cả các lập luận và kết luận trong báo cáo của Ban hội thẩm.

DSB thông qua báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và báo cáo của Ban hội thẩm ngày 12/10/2000.

Hộp 2: Ví dụ về biện pháp tự vệ vi phạm qui định của WTO

Cộng đồng Châu Âu kiện Hoa Kỳ

Vụ Biện pháp tự vệ đối với nhập khẩu Bột mỳ gluten từ Cộng đồng Châu

Âu

WT/DS 166

Ngày 17/3/1999, Cộng đồng Châu Âu (EC) đưa ra yêu cầu tham vấn đối với Hoa Kỳ liên quan đến biện pháp tự vệ mà nước này áp dụng cho bột mỳ gluten nhập khẩu từ EC.

EC cho rằng biện pháp tự vệ dưới dạng áp đặt hạn ngạch nhập khẩu bột mì gluten từ EC do Tổng thống Hoa Kỳ tuyên bố ngày 30/5/1998, có hiệu lực từ ngày 1/6/1998 vi phạm các qui định tại Điều 2,4,5 và 12 Hiệp định về Các biện pháp Tự vệ (chủ yếu là các qui định về thủ tục như thông báo, căn cứ xác định thiệt hại...); Điều 4.2 Hiệp định Nông nghiệp; và các Điều I, XIX GATT 1994.

Ngày 3/6/1999, EC yêu cầu thành lập Ban hội thẩm. Ngày 26/6/1999 DSB ra quyết định thành lập Ban hội thẩm. Ngày 11/10/1999, các thành viên Ban hội thẩm được ấn định.

Ngày 31/7/2000 Ban hội thẩm đưa ra Báo cáo xác định:

Việc Hoa Kỳ công bố một số thông tin mật trong Báo cáo điều tra của Ủy ban Thương mại nước này (những thông tin mà cơ quan này có được khi điều tra áp đặt biện pháp tự vệ); xác định sự tồn tại của hàng nhập khẩu thông qua sự tăng lên về số lượng và cách xác định thiệt hại nghiêm trọng *không vi phạm* các qui định liên quan tại các Điều 2.1 và 4 Hiệp định về Các Biện pháp Tự vệ cũng như Điều XIX GATT 1994.

Tuy nhiên, biện pháp tự vệ do Hoa Kỳ áp đặt trong trường hợp này lại không tuân thủ các Điều 2.1 và 4 Hiệp định về Các Biện pháp Tự vệ về các thủ tục và phương thức điều tra. Phân tích về mối quan hệ nhân quả của ITC (Ủy ban Thương mại Hoa Kỳ, cơ quan chịu trách nhiệm điều tra trong các vụ áp đặt biện pháp tự vệ) không đảm bảo rằng việc nhập khẩu bột mỳ gluten là nguyên nhân *duy nhất* dẫn đến thiệt hại liên quan. Hơn nữa, việc điều tra được tiến hành đối với cả bột mỳ nhập khẩu từ Canada, một nước có thoả thuận khu vực riêng với Hoa Kỳ (NAFTA) và hàng hoá nhập khẩu từ nước này sang Hoa Kỳ được hưởng qui chế riêng.

Ngoài ra, Hoa Kỳ còn vi phạm các qui định về việc thông báo ngay việc khởi xướng điều tra, xác định thiệt hại cũng như quyết định áp đặt biện pháp tự vệ

cho bên liên quan theo Điều 12 Hiệp định về Các biện pháp tự vệ. Cũng vì lý do này, Hoa Kỳ đã không đảm bảo quyền được tham vấn của các bên liên quan về quyết định này.

Ban hội thẩm kết luận biện pháp của Hoa Kỳ vi phạm các nghĩa vụ của Hoa Kỳ trong WTO và Hoa Kỳ phải rút lại biện pháp này.

Ngày 26/9/2000 Hoa Kỳ thông báo quyết định kháng cáo ra Cơ quan Phúc thẩm về một số vấn đề pháp luật và giải thích pháp lý trong Báo cáo của Ban hội thẩm. Cơ quan Phúc thẩm ra Báo cáo ngày 22/12/2000 bác bỏ lập luận của Ban hội thẩm về cách xác định mối quan hệ nhân quả trong việc xác định thiệt hại và kết luận của Ban này về việc không thực hiện nghĩa vụ thông báo ngay quyết định áp đặt biện pháp tự vệ của Hoa Kỳ. Các kết luận khác của Ban hội thẩm được khẳng định lại và kết luận cuối cùng của Cơ quan Phúc thẩm vẫn là: Hoa Kỳ đã vi phạm qui định của WTO về thủ tục, cách thức áp đặt biện pháp tự vệ và do đó phải rút lại biện pháp này.

Ngày 19/1/2001, DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo của Ban hội thẩm đã được Cơ quan Phúc thẩm sửa đổi.

Hộp 3: Ví dụ về biện pháp hạn chế thương mại, phân biệt đối xử và trợ cấp

Hoa Kỳ kiện Hàn Quốc

***Vụ Các biện pháp ảnh hưởng đến nhập khẩu thịt bò tươi, đông lạnh
WT/DS 161 - 169***

Ngày 1/2/1999, Hoa Kỳ yêu cầu tham vấn với Hàn Quốc liên quan đến qui định của nước này chỉ cho phép thịt bò nhập khẩu được bán tại các cửa hàng chuyên bán thịt nhập khẩu (hai hệ thống bán lẻ riêng biệt), hạn chế cách thức bày bán và các qui định khác hạn chế cơ hội bán thịt bò nhập khẩu. Theo Hoa Kỳ, các biện pháp này mang tính chất *phân biệt đối xử* giữa hàng nhập khẩu và hàng nội địa, vi phạm nguyên tắc cơ bản của WTO. Ngoài ra, Hoa Kỳ còn cho rằng việc

Hàn Quốc ấn định giá tính thêm khi bán thịt bò nhập khẩu, giới hạn quyền nhập khẩu thịt bò trong một nhóm hạn chế các nhà nhập khẩu (trong đó có LPMO) là *vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia*. Thêm nữa, việc Hàn Quốc cung cấp các hình thức trợ giúp đối với ngành công nghiệp gia súc nội địa vượt quá mức trợ cấp cho phép đã *vi phạm qui định về trợ cấp* tại Hiệp định Nông nghiệp.

Ngày 13/4/1999, Australia cũng đưa ra yêu cầu tham vấn với Hàn quốc về cùng các vấn đề.

Ngày 15/4/1999 Hoa Kỳ yêu cầu thành lập Ban hội thẩm (vụ WT/DS161). Sau một lần hoãn, quyết định thành lập Ban hội thẩm được DSB đưa ra ngày 26/5/1999. Theo yêu cầu của Australia về việc thành lập Ban hội thẩm theo vụ kiện số WT/DS169 về cùng một vấn đề, DSB đã ra quyết định thành lập Ban hội thẩm ngày 26/7/1999. Trên cơ sở yêu cầu của Hàn quốc, căn cứ vào Điều 9.1 Thỏa thuận về các Quy tắc và Thủ tục Giải quyết Tranh chấp, DSB quyết định hợp nhất khiếu kiện của Australia với khiếu kiện của Hoa Kỳ trong vụ số WT/DS161 và hai khiếu kiện này sẽ được xem xét bởi một Ban hội thẩm thành lập cho vụ WT/DS161.

Ngày 4/8/1999, các thành viên của Ban hội thẩm được xác định. Báo cáo của Ban hội thẩm được gửi đến các thành viên ngày 31/7/2000 với nội dung cơ bản như sau:

Một số các biện pháp của Hàn quốc là đối tượng của tranh chấp này được hưởng qui chế quá độ đến ngày 1/1/2001. Như vậy, các biện pháp đó không bị coi là vi phạm qui định WTO nhưng sau ngày 1/1/2001, chúng phải bị huỷ bỏ hoặc sửa đổi cho phù hợp với các Thỏa thuận trong WTO.

Qui định hạn chế việc cung cấp thịt bò trên thị trường bán buôn tại các quầy hàng đặc biệt dành cho thịt bò nhập khẩu mang biển hiệu "Quầy hàng chuyên bán thịt bò nhập khẩu" vi phạm Điều III.4 GATT 1994 (không phân biệt đối xử) và không nằm trong số các ngoại lệ qui định tại Điều XX GATT 1994. Đồng thời các qui định nghiêm ngặt của Hàn quốc về cách thức nhập khẩu, phân phối thịt bò nhập khẩu vi phạm Điều II.4 GATT 1994.

Việc LPMO, chủ thể được phép nhập khẩu thịt bò, chậm trễ trong việc gọi thầu và thực tế hoạt động của chủ thể này được xác định là một hình thức hạn chế nhập khẩu, vi phạm Điều XI.1 GATT 1994 và Điều 4.2 Hiệp định Nông nghiệp. Ngoài ra, việc LPMO phân biệt giữa bò nuôi bằng cỏ với bò nuôi bằng ngũ cốc để từ đó có phân biệt về giá giữa hai loại này là trái với Điều II.1 GATT 1994.

Các hình thức hỗ trợ sản xuất đối với ngành sản xuất thịt bò nội địa Hàn Quốc từ 1997 đến 1998 đã không được tính toán chính xác, vi phạm Điều 6, Điều 7.2 và Điều 3.2 Hiệp định Nông nghiệp.

Ngày 11/9/2000 Hàn Quốc thông báo quyết định kháng cáo Báo cáo của Ban hội thẩm ra Cơ quan Phúc thẩm. Cơ quan này đưa ra Báo cáo ngày 11/12/2000 trong đó bác bỏ các lập luận của Ban hội thẩm về việc Hàn Quốc đã vượt quá mức trợ cấp cho phép đối với ngành công nghiệp thịt bò nước này. Theo Cơ quan Phúc thẩm, cách tính toán của Ban hội thẩm trong trường hợp này là không phù hợp và các chứng cứ hiện có không đủ để chứng minh Hàn Quốc vi phạm qui định về trợ cấp trong Hiệp định Nông nghiệp. Những kết luận khác của Ban hội thẩm về việc vi phạm nghĩa vụ đối xử quốc gia, biện pháp phân biệt đối xử và hạn chế thương mại của Hàn Quốc đều được Cơ quan Phúc thẩm khẳng định lại.

DSB đã thông qua Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và Báo cáo đã sửa đổi của Ban hội thẩm ngày 10/1/2001.

Hộp 4: Ví dụ về trợ cấp và biện pháp đối kháng

Canada kiện Hoa Kỳ

Vụ Các biện pháp coi hạn chế xuất khẩu như một hình thức trợ cấp

WT/DS194

Ngày 19/5/2000 Canada đưa yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ về một số qui định của nước này (Luật SAA, Qui chế đánh thuế đối kháng Hoa Kỳ, Điều 771(5) Luật Thuế quan 1930...) coi việc hạn chế xuất khẩu một mặt hàng nhất định như là

một hình thức trợ cấp đối với các mặt hàng khác có sử dụng mặt hàng bị hạn chế xuất khẩu đó làm nguyên liệu sản xuất hoặc một thành phần cấu tạo nếu việc hạn chế này ảnh hưởng đến giá nội địa của mặt hàng bị hạn chế xuất khẩu đó.

Theo Canada, các biện pháp này vi phạm nghĩa vụ của Hoa Kỳ theo Điều 1.1, 10 và một số điều khoản khác có liên quan của Hiệp định về Các biện pháp Trợ cấp và Đối kháng (SCM) vì hình thức trợ cấp mà các biện pháp này qui định (và tương ứng với chúng là việc áp đặt thuế đối kháng) không nằm trong phạm vi "trợ cấp" theo định nghĩa tại Hiệp định này. Cũng với lý do này, Canada cho rằng Hoa Kỳ đã không tuân thủ nghĩa vụ ban hành các luật, quy tắc pháp lý, thủ tục hành chính phù hợp với các qui định của WTO và do đó, vi phạm Điều 21.5 Hiệp định SCM và Điều XVI.4 Hiệp định WTO.

Ngày 24/7/2000 Canada yêu cầu thành lập Ban hội thẩm. Sau một lần trì hoãn, DSB quyết định thành lập Ban hội thẩm ngày 11/9/2000. Australia, EC và Ấn Độ bảo lưu quyền tham gia vụ kiện với tư cách bên thứ ba.

Báo cáo của Ban hội thẩm được chuyển đến tất cả các thành viên WTO ngày 29/6/2001 trong đó kết luận: Hạn chế xuất khẩu theo cách hiểu trong tranh chấp này không tạo thành một sự "*cung cấp hàng hoá theo sự uỷ quyền hoặc theo sự chỉ đạo của chính phủ*" (Điều 1.1(a)(iv) Hiệp định SCM) và do đó không tạo thành một "*đóng góp về tài chính*" theo nghĩa của Điều 1.1(a) (định nghĩa về các hình thức trợ cấp) của Hiệp định này.

Tuy nhiên, Báo cáo cũng khẳng định Điều 771(5)(B)(iii) như được giải thích tại Luật SAA, Qui chế đánh thuế đối kháng Hoa Kỳ không trái với Điều 1.1 Hiệp định SCM khi ấn định thuế đối kháng đối với một số hành vi thương mại không được trợ cấp theo cách hiểu tại Điều 1.1 Hiệp định¹⁰. Do đó, Ban hội thẩm không đưa ra bất kỳ khuyến nghị nào về các nghĩa vụ của Hoa Kỳ theo Hiệp định SCM và WTO.

¹⁰ Với cớ giải quyết như thế này, cú thể hiểu là Ban hội thẩm trong vụ việc này đã đưa ra một giải thích mới đối với Điều 1.1 Hiệp định SCM theo đúng cớ định nghĩa về trợ cấp trong Điều này khộng bao hàm tất cả cớ hỡnh thức trợ cấp cú thể bị ỏp dụng thuế đối khỏng.

Hộp 5: Ví dụ về thỏa thuận tự nguyện trong quá trình giải quyết tranh chấp trong WTO

Hoa Kỳ kiện Philippines

Vụ Các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư trong lĩnh vực sản xuất phương tiện có gắn động cơ

WT/DS195

Ngày 24/5/2000, Hoa Kỳ yêu cầu tham vấn với Philippines về các biện pháp của nước này ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư trong lĩnh vực sản xuất phương tiện có gắn động cơ (ví dụ ô tô, xe máy....). Các biện pháp này đòi hỏi nhà sản xuất phải sử dụng một tỷ lệ nhất định linh kiện sản xuất trong nước. Ngoài ra, Philippines còn qui định giá trị nhập khẩu của các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực này không được vượt quá mức thu bằng ngoại tệ của các doanh nghiệp này.

Theo Hoa Kỳ, các biện pháp này dẫn đến hệ quả là hạn chế sức bán của các linh kiện Hoa Kỳ, ngăn cản sự lưu chuyển của dòng thương mại và đầu tư và do đó vi phạm các qui định tại Hiệp định về các Biện pháp đầu tư có liên quan đến thương mại - TRIMS.

Thực tế thì theo qui định của WTO, Hiệp định TRIMS có hiệu lực đối với Philippines kể từ ngày 1/1/2000 nhưng vào thời điểm có tranh chấp thì Philippines đang yêu cầu gia hạn lộ trình này thêm 5 năm nữa.

Tham vấn được tiến hành ngày 12/7/2000. Ngày 12/10/2000, Hoa Kỳ yêu cầu thành lập Ban hội thẩm cho vụ việc và DSB đã đáp ứng yêu cầu này ngày 17/11/2000. Tuy nhiên, theo yêu cầu của các bên, việc xác định các thành viên Ban hội thẩm đã được hoãn lại bởi quá trình đàm phán giữa các bên vẫn đang được tiếp tục.

Ngày 18/12/2001, Hoa Kỳ và Philippines đã đạt được một thỏa thuận giải

quyết tranh chấp giữa hai nước này và do đó, thủ tục giải quyết tranh chấp trong WTO chấm dứt.